

I.P.M.外国人技能実習生 日本語通信教育

日本語能力試験 N2 コース

2020 年度 課題 C

今月の機能語

- 87 ~ことに (は)
- 88 ~^{じょう}(は) / ~^{じょう}も / ~^{じょう}の
- 89 ~た^{すえ}(に) / ~た^{すえ}の / ~の^{すえ}(に)
- 90 ~たところ
- 91 ~ついでに
- 92 ~というと / ~といえば
- 93 ~といいたら
- 94 ~というより
- 95 ~ば ~ほど
- 96 ~ほど
- 97 ~かのようだ / ~かのような / ~かのように
- 98 ~つつある
- 99 ~てたまらない / ~てしようがない
- 100 ~てならない

目次

今月の機能語の説明、練習問題	1~15ページ
今月の課題	16~20ページ
今月の会話	21ページ
お母さんの日本料理	22ページ

この教材の説明や例文について

- ほとんど全部N4・N5の文法で書いてあります。
→わからなかったら復習してください
- N1～N3の漢字やことばには(例)のように色をつけてあります。
→わからなかったら、辞書で調べましょう

こんげつ きのうご
今月の機能語

87 ~ことに (は)

意 思 〈事先陈述说话者的心情、感情，表示强调时使用。〉

接 续 动词た形 / い形容词い / な形容词な + ことに (は)

- ① 让我吃惊的是，据说我的祖父和我恋人的爷爷是小学时代的朋友。
- ② 庆幸的是我能够得到奖学金。
- ③ 发生了火灾，幸运的是火马上被扑灭了。

Ý nghĩa 〈Nhân mạnh trước cảm tình, tâm trạng người nói.〉

Liên từ Động từ ta / Tính từ ii / na + ことに (ha)

- ① Ngạc nhiên quá cơ, nghe nói ông tôi và ông của người yêu lại là bạn hồi tiểu học.
- ② Vui thế chứ, thế là đã nhận được học bổng.
- ③ Đám cháy đã xảy ra nhưng may mắn là lửa bị dập tắt ngay.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

あ) () 紧いだことには、待ち合わせ時間に間に合わなかった。

い) () 驚いたことに、彼女は同じ男性と3回も離婚して再婚している。

※再婚…結婚したことがある人が、もう一度結婚すること。

う) () 不思議なことに、同じ夢を毎晩見る。

88 ~上 (は) / ~上も / ~上の

意 思 从某一观点来考虑

接 续 名词 + 上 (は) / ~上も / ~上の

- ① 京都有很多历史上有名的寺院。

② 这在理论上是可能的，但是到使用阶段好象还需要时间。

③ 在法律上不允许男女不平等。

④ 以健康为由辞职了。

Ý nghĩa Xét từ quan điểm ~

Liên từ Danh từ + 上 (は) / ~ 上も / ~ 上の

① Kyoto xét về mặt lịch sử thì có rất nhiều chùa nổi tiếng.

② Cái này về lý thuyết thì có thể đây, nhưng làm thực tế thì có vẻ tốn thời gian.

③ Phân biệt nam nữ thì về mặt pháp luật cũng không được phép.

④ Vì lí do về mặt sức khỏe nên đã nghỉ làm.

注意 Chú ý 「～上」之前的名词主要用汉语词汇。如：「教育上」「外見上」「経済上」

「政治上」「学問上」「表面上」「職業上」「外交上」等。Danh từ trước 「～上」 thì thường

dùng từ Hán Việt như 「教育上」「外見上」「経済上」「政治上」「学問上」「表面上」

「職業上」「外交上」v.v...

练习题 Bài tập 次の_____には何を入れるか。選択肢から最も良いものを選びなさい。

1つ1回しか使えません。

え) _____ は可能なはずだが、実験では成功しなかった。

お) タバコは、_____ よくないから止めなさい。

か) 日本では、_____、未成年者の飲酒、喫煙は禁止されている。

※ 飲酒…お酒を飲むこと 喫煙…タバコを吸うこと

選択肢

A : 健康上

B : 理論上

C : 法律上

89 ～た末 (に) / ～た末の / ～の末 (に)

意思 长时间…的结果

接续 动词た形/名词の + 末 (に) / ～た末の / ～の末 (に)

- ① 深思熟虑之后，决定辞职了。
- ② 千辛万苦得来的成功是最值得高兴的。
- ③ 经长期讨论，终于决定改革升学考试制度。

Ý nghĩa Rất lâu sau khi ~

Liên từ Động từ た/Danh từ の + 末 (に) /～た末の/～の末 (に)

- ① Sau khi đã suy nghĩ rất nhiều, tôi đã nghỉ việc.
- ② Thành công sau rất nhiều gian khó thử thách thì hạnh phúc hơn bất cứ thứ gì.
- ③ Sau quá trình tranh luận lâu dài, chế độ thi tuyển đã được cải thiện.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

き) () 憶んだ末、進学ではなく就職することにした。

く) () 転職は考えた末の結論です。※転職…仕事を変えること

け) () 遅刻の末に、始業時間に間に合わなかった。※始業…仕事や授業を始めること

90 ~たところ

意 思 刚刚…〈表示做某事之后它的结果如何。〉

接 续 动词た形 + ところ

- ① 试着使用新的文字处理机，非常容易操作。
- ② 电脑死机了，正不知所措的时候，山田先生帮了我。

Ý nghĩa Sau ~ 〈sau khi làm cái đó thì kết quả sẽ như thế nào đó.〉

Liên từ Động từ た + ところ

- ① Thử dùng cái máy tính mới xong mới biết là nó dễ sử dụng thế.
- ② Máy tính tịt, không biết làm thế nào thì được bác Yamada giúp.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

こ) () 財布を落としたので交番に問い合わせたところ、おどもの落し物の財布は1つも届いていないそうだ。

さ) () スーパーへ買い物に行ったところ、肉と野菜と牛乳を買った。

し) () 久しぶりに友人に訪ねたところ、留守でいなかった。

9.1 ~ついでに

意思 〈利用做某件事的机会，顺便做另一件事。〉

接续 动词辞书形 / 动词た形 / 名词の + ついでに

- ① 你去银行时顺便帮我把这封信寄了好吗？
- ② 去百货商店买东西时，顺便看了看和服展览会。
- ③ 买东西时顺路去了书店。

Ý nghĩa 〈Lúc làm việc gì đó, lợi dụng cơ hội đó làm một việc khác. 〉

Liên từ Động từ thể Jisho / Động từ た / Danh từ の + ついでに

- ① Tiện thể đến ngân hàng anh gửi cho em lá thư này được không ạ?
- ② Tiện thể đi siêu thị mua đồ, tôi đã đến xem triển lãm Kimono.
- ③ Tiện thể đi mua sắm, tôi đã ghé vào hiệu sách.

练习题 Bài tập 次の文はAとBと、どちらが正しいか選びなさい。

す) 私の靴を磨くついでに、(A. その靴はもう古くて履けない B. 妹の靴も磨いてあげた)。

せ) 出張で大阪へ行ったついでに、(A. 新しいかばんを買った B. 飛行機で行った)。

そ) 「お姉ちゃん、立ったついでに (A. 座って B. お茶を入れてきて)。」

9.2 ~というと／～といえば

A 意思 〈例举与话题相关具有代表性的事物。〉

接续 名词 + というと／～といえば

① 提及体育盛典，首推奥林匹克吧。

② 说起古典艺术，还是歌舞伎吧。

A Ý nghĩa 〈Lấy lên một ví dụ làm đại diện liên quan đến chủ đề.〉

Liên từ Danh từ + というと／～といえば

① Nói về ngày hội thể thao thì trước hết phải là Olympic nhỉ.

② Về nghệ thuật cổ điển,nói gì thì nói phải là Kabuki.

B 意思 〈用于例举从某一话题联想到的事。〉

接续 动词普通形 / 形容词普通形 / 名词普通形 + といえば 〈但「名词だ」⇒「名词」。〉

① “昨天我遇到约翰了。”“是吗？说起约翰听说他已经定好了去A社工作。”

② 说起意大利就会想起丢失护照时的尴尬。

③ “最近自来水极难喝啊。”“说起水难喝，听说最近有不错的净水器上市。”

B Ý nghĩa 〈Từ một chủ đề nhớ ra,liên tưởng đến. 〉

Liên từ Động từ / Tính từ / Danh từ phổ thông + といえば 〈Nhưng 「^{まいし}名詞だ」⇒

「^{まいし}名詞」。〉

① ‘Hôm qua,tớ gặp anh John đấy.’ ‘Thế à,anh John à.Hình như đã được nhận vào làm ở công ty A.’

② Nói về Italia,lại nhớ cái lần khốn khổ vì mất hộ chiếu.

③ ‘Gần đây nước máy chán nhỉ.’ ‘Nước chán à,gần đây có loại máy lọc hay lắm đấy.’

练习题 Bài tập 次の_____には何を入れるか。選択肢から最も良いものを選びなさい。

1つ1回しか使えません。

た) _____といえば、車やバイクなどの乗り物の製造技術が有名だ。

ち) 面積の広い_____というと、まず頭に浮かぶのは中国やロシアですよね。

つ) 日本語の_____といえば、A出版社の本は使いやすくていいらしい。

選択肢

A : ^{くに}国

B : ^{もんだいしう}問題集

C : HONDA

93 ~といったら

意 思 〈表示感叹、惊讶，与期望相悖（好坏均可）时的感情。〉

接 续 名词 + といったら

① 说起儿子房间脏，那简直无法形容。

② 那景色之美实在是言语所不能表达的。

Ý nghĩa 〈 Nói về cảm xúc thán phục, ngạc nhiên, ngoài mong đợi (cả tiêu cực và tích cực) 〉

Liên từ Danh từ + といったら

① Về độ bẩn của phong con trai tôi thì rất kinh khủng.

② Nói về cái đẹp của cảnh sắc ở đây thì chả lời nào tả được.

练习题 Bài tập 次の_____には^{なに}い^いれるか。選択肢から最も良いものを選びなさい。

1つ1回しか使えません。

て) 最近の彼の_____といったら、ゆっくり寝る時間もないくらいだ。

と) この前、山の中にある古い旅館に一人で泊まったんですが、

そのときの_____といったら、言葉で言い表せないほどでした。

な) その温泉の_____といったら、まるで天国にいるようでした。



選択肢

A: いそがしさ

B: 気持ちよさ

C: 怖さ

94 ~というより

意 思 〈与其…倒不如说。〉

接 续 动词普通形 / 形容词普通形 / 名词普通形 + というより

〈但是，「な形容词」和「名词」常常不接「だ」。〉

① 他的说话方式与其说是在劝，不如说是在强逼。

② 冷气开得太大，与其说是凉爽，不如说冷。

③ 与其说那个人漂亮，不如说气质高雅。

④ 他与其说是个学者，不如说是明星。

Ý nghĩa Là~,nhưng cái nói đãng sau mới là thích đáng hơn

Liên từ Động từ / Tính từ / Danh từ thể phổ thông + というより

〈Nhưng 「Tính từ な」 và 「Tính từ」 không kết nối với 「だ」.〉

① Cách nói của anh ta có vẻ là đang tuyệt phục nhưng thực ra là đang cưỡng ép mọi người.

② Điều hoà bột mạnh quá,lạnh chứ không phải mát nữa.

③ Người kia nói là quí phái thì đúng hơn là đẹp.

④ Bảo ông kia là học giả, nhưng phải gọi là ngôi sao tuyển hình mới đúng.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

に) () 「このあたりはにぎやかですね。」

「にぎやかというより、人も車も多くてうるさいんですよ。」

ぬ) () 昨日の天気は大雨というより嵐だった。

ね) () 病氣で試験が受けられなかつたが、再試験というよりレポートを提出すればいい
いそだ。

95 ~ば～ほど

【意思】 <随着一方程度的提高，另一方的程度也随之提高。越…越…。>

【接续】 动词ば + 动词辞书形 + ほど

い形容词ければ + い形容词い + ほど

な形容词なら／あれば + な形容词な／ある + ほど

名词なら／あれば + 名词である + ほど

- ① 越练习就会越进步。
- ② 工资越高越好啊！
- ③ 牙齿的治疗越早越好。
- ④ 家电的操作越简单越好。
- ⑤ 人越是有名不是越累吗？

Ý nghĩa Càng ~ càng ~ .Mặt này có mức độ cao lên, thêm một mặt khác cũng có mức độ cao lên.

Liên từ Động từばかり + Động từ thể phổ thông +ほど

Tính từ いければ + Tính từ いい +ほど

Tính từ なら／であれば + Tính từ な／である +ほど

Danh từ なら／であれば + Danh từ である +ほど

- ① Càng luyện tập thì càng giỏi.
- ② Lương càng cao càng tốt.
- ③ Chưa răng thì càng nhanh càng tốt.
- ④ Đò điện trong gia đình thì sử dụng càng đơn giản càng tốt.
- ⑤ Chả phải càng nổi tiếng thì sức ép càng nhiều sao.

练习题 Bài tập 例のように「～ば～ほど」の形にしなさい。

例) この映画は(見る)見れば見るほど、おもしろい。

の) アルバイトを探していて、場所は駅に(近い)いいです。

は) 明日の面接試験のことを(考える)心配になってくる。

ひ) 外国語の勉強は(する)おもしろくなるものだ。

96 ~ほど

意思 〈一方的程度变化，其他方面也随之一起变化。〉

接続 动词辞书形／い形容词い／な形容词な／名词 + ほど

- ① 相扑选手是越胖越有利。
- ② 不一定价钱越贵，东西就越好。
- ③ 推理小说越复杂就越有趣。
- ④ 越聪明的人越不骄傲。

Ý nghĩa Một này có mức độ thay đổi, cùng lúc một mặt khác cũng thay đổi mức độ.

Liên từ Động từ thể Jisho／Tính từ い／な／Danh từ + ほど

- ① Sumo thì càng béo càng có lợi.
- ② Không hẳn cứ giá cao thì hàng tốt đâu.
- ③ Tiểu thuyết trinh thám thì càng phức tạp càng hấp dẫn.
- ④ Người càng thông minh càng không tự mãn.

练习题 Bài tập つきの下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

ふ) () 宝石は色がきれいで大きいほど値段が上がる。

へ) () 彼は有名なほど、彼をテレビで見ない日はない。

ほ) () 経験がある登山家ほど、山では注意深く行動するものだ。

※ 注意深く…よく注意すること

97 ~かのようだ／~かのような／~かのように

意 思 实际并不是那样，就像是…一样

接 续 动词普通形 / 形容词普通形 / 名词普通形 + かのようだ

〈但「な形容词だ」⇒「な形容词（である）」，「名词だ」⇒「名词（である）」。〉

- ① 狂风暴雨的时候，简直像来了台风一样。
- ② 他对那件事装作好象一无所知的样子。
- ③ 房屋中介将那块土地宣传成像是交通便利的样子。
- ④ 1个月不见，他好象生病了似的，憔悴了许多。
- ⑤ 他似乎认为自己的想法绝对正确，丝毫也不肯让步。

Ý nghĩa Thực tế thì không phải vậy nhưng có vẻ như là ~

Liên từ Động từ / Tính từ / Danh từ thể phổ thông + かのようだ

〈Nhưng 「Tính từ な だ」⇒「Tính từ な （である）」，「Danh từ だ」⇒「Danh từ （である）」。〉

- ① Gió mưa dữ dội quá, như là bão về thật áy.
- ② Anh ta với vấn đề này thì ngoài mặt tỏ ra như là chả biết cái gì.
- ③ Văn phòng bắt động sản thì tuyên như là giao thông ở khu vực đó thì tiện lắm.
- ④ Sau một tháng không gặp mà anh ta tiêu tụy như là vừa ốm dậy.
- ⑤ Anh ta thì chả nhường ai cả, như với cách nghĩ của mình là tuyệt đối.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

ま) () 私は日本に来てから、一度も母の料理を食べていないかのようだ。

み) () まるで幽霊でも見たかのように、彼女は震えていた。

む) () 雨の中を走ってきた彼女は、まるで川で泳いできたかのようにずぶ濡れだった。

※ずぶ濡れ・・・とても濡れている様子

9.8 ~つつある

意思 逐渐在变化；正在…

接续 动词ます形 + つつある

- ① 景气在逐步恢复。
- ② 问题正在逐渐得到解决，但好象还需要一段时间。
- ③ 事件的真相正趋于明朗。
- ④ 也有人正致力于保护日渐消失的传统文化。

Ý nghĩa Dần dần, đang

Liên từ Động từ ます + つつある

- ① Tình hình đang từ từ được khôi phục.
- ② Vấn đề đang được cải thiện đây, nhưng có vẻ còn mất thời gian.
- ③ Chân tướng của sự việc đang dần trở nên rõ ràng.
- ④ Văn có những người đang nỗ lực để bảo vệ văn hóa truyền thống đang dần mai một.

注意 Chú ý 主要用于书面语。

Chú ý dùng trong văn viết.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

め) () 急いでいたので人とぶつかりつつある。

も) () 昨日は39℃も熱がありましたが、今は徐々に下がりつつあります。

や) () 日本の医療は日々進歩しつつある。

9.9 ~てたまらない／~てしようがない

意思 非常的…〈前接表示感情、感觉的词汇，表示无法抑制某种情形。〉

接续 动词て形／い形容词くて／な形容词で + たまらない

- ① 头痛得很厉害，去了附近的医院。
- ② 读了家里的来信，就特别想听到亲人的声音。
- ③ 通过了大学考试，高兴地不得了。
- ④ 刚买的表丢了，非常遗憾。
- ⑤ 非常想要一台摄像机。
- ⑥ 一打开窗户，电车的声音就吵得不行。

Ý nghĩa Không thể kìm nén được.

Liên từ Động từ て／Tính từ い くて／Tính từ な で + たまらない

- ① Do đau đầu không chịu được tôi đã phải đi bệnh viện gần nhà.
- ② Lúc đang đọc thư nhà,thèm nghe tiếng nói ở nhà thế.
- ③ Đỗ đại học,không thể kìm được sung sướng.
- ④ Cái đồng hồ vừa mới mua lại bị mất,tiếc oí là tiếc.
- ⑤ Thèm một cái máy quay phim quá cơ.
- ⑥ Khi mở cửa sổ ra,không thể chịu nổi tiếng ồn của tàu điện.

注意 Chú ý 主语限于第一人称。 Giới hạn chủ ngữ là ngôi thứ nhất.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

ゆ) () ずっと^は欲しかったカメラが手に入って、嬉しくてたまらない。

よ) () あの人のことが憎くてしようがない。

ら) () 漢字の試験の点数が悪くてしようがない。

100 ~てならない

意 思 非常；特别；…得不得了〈表示某种心情自然变得强烈起来的状态。〉

接 续 动词て形／い形容词くて／な形容词で + ならない

- ① 觉得因交通事故而失去双亲的孩子非常可怜。
- ② 禁不住想起了家乡的亲人。
- ③ 与分别已旧的故乡的朋友相会非常高兴。
- ④ 非常担心母亲的病情。

Ý nghĩa ~ một cách phi thường (Chỉ cảm xúc mạnh lên một cách tự nhiên.)

Liên từ Động từ て／Tính từ い くて／Tính từ な で + ならない

- ① Không thể kìm lòng trước những đứa trẻ mất bố mẹ do tai nạn giao thông.
- ② Không thể kìm được nỗi nhớ gia đình ở trong nước.
- ③ Tôi không thể kìm được sung sướng khi đã lâu mới gặp được người bạn trong nước.
- ④ Bệnh tình của mẹ không thể không lo lắng được.

注 意 Chú ý 比 99 「～てたまらない」稍郑重的说法。「思える」「思い出される」等自发动词不能与「～てたまらない」替换。

Nói lịch sự hơn số 99 「～てたまらない」. Không đổi thành 「～てたまらない」 được vì 「思える」「思い出される」 là tự động từ.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

り) () 仕事があるので親友の結婚式に出席できないのが、残念でならない。

る) () 家の前の道で工事が始まった。毎日音が大きくてならない。

れ) () 悪い夢を見ると、悪いことが起りそうな気がしてならない。

れんしゅうもんだい こた
練習問題の答え

- あ) × 急いだが間に合わなかった(○) め) ○
- い) ○ め) × 再試験ではなくレポートを～(○)
- う) ○ の) 近ければ近いほど
- え) B は) 考えれば考えるほど
- お) A ひ) すればするほど
- か) C ふ) ○
- き) ○ へ) × 彼は有名で、彼を～(○)
- く) ○ ほ) ○
- け) × 遅刻したので間に合わなかった(○) ま) × 一度も母の料理を食べていない(○)
- こ) ○ み) ○
- さ) × スーパーへ行って～を買った(○) む) ○
- し) ○ め) × ひと人とぶつかった(○)
- す) B も) ○
- せ) A や) ○
- そ) B ゆ) ○
- た) C よ) ○
- ち) A ら) × 試験の点数がとても悪かった(○)
- つ) B り) ○
- て) A る) × 毎日音がとても大きい(○)
- と) C れ) ○
- な) B
- に) ○

わかりましたか？ わからぬことは辞書で調べたり、わかる人に聞いたりしてください。

よくわかったら、今月の問題をしましょう。

1 次の文の_____には何を入れたらよいか。1・2・3・4から最も適当なものを見なさい。

あの動物園の人気者_____、生まれたばかりのライオンの赤ちゃんです。

- 1 ついでに 2 といえば 3 ほど 4 というより

天気は回復に向かい_____。

- 1 つつある 2 かのようだ 3 つもりだ 4 ようだ

全然自信がなかったのに優勝できたので、うれしく_____。

- 1 ようだ 2 てたまらない 3 かのようだ 4 つつある

今日の試合で監督が辞めてしまうのは残念_____。

- 1 かのようだ 2 つつある 3 と思う 4 でならない

郵便局に行く_____、隣のスーパーに寄っていこう。

- 1 ほど 2 ことには 3 といえば 4 ついでに

あの二人は別々に住んでいますが、戸籍_____親子です。

- 1 というより 2 の末に 3 上は 4 というと

東京_____、2020年にオリンピック（スポーツの世界大会）が開催されますね。

- 1 というより 2 かのようだ 3 といえば 4 上は

長年の訓練_____、彼はついに宇宙飛行士になった。

- 1 というより 2 の末 3 といったら 4 上は

困った_____、相手の名前がどうしても思い出せない。

- 1 ことに 2 末に 3 ところ 4 ついでに

10 「もう7月ですが、六甲の山頂は少し肌寒いです。」
 「そうですか。夏_____まだ春ぐらいの陽気なんですね。」

- 1 といえば 2 というと 3 というより 4 ほど

11 この人形はとてもよく作られていて、生きている_____。

- 1 そうだ 2 ほどだ 3 つつある 4 かのようだ

12 帳簿を調べ_____、その会社の不正が見つかった。

- 1 たところ 2 上は 3 ほど 4 ことに

13 日本料理_____、寿司や天ぷらが代表的だ。

- 1 ほど 2 というより 3 いうと 4 上も

2 次の文の_____には何を入れたらよいか。1・2・3・4から最も適当なものを選びなさい。

14 A社のパソコンを_____ところ、故障することが多くて困っている。

- 1 購入 2 購入する 3 購入して 4 購入した

15 沖縄では、台風が去って天気が_____つつある。

- 1 回復 2 回復して 3 回復し 4 回復した

16 この本は_____読むほどおもしろくなる。

- 1 読む 2 読むと 3 読める 4 読めば

17 交通事故に遭ったが、_____ことに、足を少し怪我しただけだった。

- 1 幸い 2 幸く 3 幸いな 4 幸いだ

18 なんど じっけん すえ くすり かんせい
何度も実験を _____ 末に、ようやく薬が完成した。

- 1 繰り返し 2 繰り返す 3 繰り返して 4 繰り返した

3 次の文を読んで、内容に最も合っているものを1・2・3・4から選びなさい。

19 ほっかいどう なつ すず ことし すず
北海道の夏はいつも涼しいが、今年は涼しいというより寒かった。

- 1 北海道の夏はいつも涼しいので、今年の夏も涼しかった。
2 今年の北海道の夏はいつもと違って寒かった。
3 今年の北海道の夏は涼しかった。
4 夏の北海道はいつも寒くて、涼しくない。

20 はは えき きゃく おく か もの
母は駅まで客を送ったついでに、買い物をしてきた。

- 1 母は買い物をしたかったので、客を駅まで送った。
2 母が駅まで客を送ったのは、買い物をしなければならないからだ。
3 母は買い物をした後で、客を駅まで送った。
4 母は客を駅まで送って、そのときを利用して買い物をしてきた。

21 かれ にほん ねんす にほんじん にほんご はな
彼は日本に15年住んでいるので、日本人であるかのように日本語を話す。

- 1 彼は日本人なので、日本語が上手だ。
2 彼は日本人なのに、日本語が上手ではない。
3 彼は外国人なので、日本人より日本語が上手ではない。
4 彼は外国人なのに、日本人と同じくらい日本語が上手だ。

4 **★**に入るものはどれか。1・2・3・4から最も適当なものを選びなさい。

例 A 「_____ **★** か。」 B [山田さんです。]

- 1 です 2 は 3 あの人 4 だれ

A 「あの人 は だれ です か。」
3 → 2 → **★4** → 1

答

4

マークシートの4番だけ塗ります

22 一人暮らしはお金がかかるので、家賃は_____ ★ _____ いいです。

1 ば

2 ほど

3 やす

4 やす

安い 安けれ

23 戦争が始まったと_____ ★ _____。

1 でならない

2 聞いて

3 不安

4 国民は

24 _____ ★ _____ で有名です。

1 動物好き

2 石川さん

3 いえば

4 と

25 上等の_____ ★ _____。

1 うまくなる

2 ワインは

3 古くなる

4 ほど

5 次の文の_____には何を入れたらよいか。1・2・3・4から最も適当なものを選びなさい。

子どものころは、よく図書館へ行って本を借りていた。自分で楽しんで本を読んでいるという意識はなかった。26 終えた本を返しに行くと、当然だがそこにまだ読んでいない本があり、またそれを借りる、ということを繰り返していた。しかし、中学に入学したころから、図書館で勉強した27 本を借りるぐらいになった。社会人になってからはいくらでも本を買えるようになったが、欲しいから買う28、仕事で必要だから買うことが多い。今思うと、図書館に29 あの頃が本当に30 を楽しんでいたと思う。

26

1 読ま

2 読み

3 読む

4 読め

27

1 ついでに

2 上

3 たところ

4 というと

28

1 ことには

2 といったら

3 というより

4 ほど

29

1 かよ

2 どお

3 読んでいた

4 借りていた

30

1 勉強

2 芸術

3 音楽

4 読書

6 次の文を読んで下の問い合わせに答えなさい。

部下が心を開いてくれないと嘆く上司は多い。しかし、そんな上司も、部下を褒めようとしない。例え褒めたとしても、心底からのものではないために、部下には「お世辞」や「おだて」にしか受け取ってもらえないのだ。これでは、部下が心を開くことはないだろう。

*おだて…相手を褒めて持ち上げること

31 「部下が心を開くことはないだろう」はなぜか。

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| 1 部下が上司を嫌いだから | 2 部下が上司にお世辞を言うから |
| 3 上司が部下を褒めすぎるから | 4 上司が部下を心から褒めようとしないから |

7 次の文書を読んで下の問い合わせに答えなさい。

やまだ たろう さま
山田 太郎 様

(株)マウンテンコーヒー

Address: 大阪府大阪市〇〇町1-2

Tel: 0XX-123-4567

いつもご利用いただきありがとうございます。

さて、下記ご請求致しました商品の代金ですが、現在ご入金の確認がとれません。改めて請求書をお送りいたしますので、お確かめの上、お支払いいただきますようお願い申し上げます。

なお、本状と行き違いにお支払い済みの場合はお許しください。

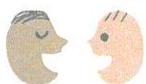
記

納品日	商品名	金額
20XX年1月13日	コーヒー豆	2,500円(税込)
	送料	100円
	ご請求 金額	2,600円

32 この文書からわからぬことはどれか。

1・2・3・4から最も適当なものを選びなさい。

- 1 商品が届いた日
- 2 商品の内容
- 3 代金の支払い方法
- 4 支払わなければならない金額



こんげつ か い わ あやま
今月の会話 《謝る 道歉/Xin lỗi》

カンさん：あのう、先生。すみません、作文を①まだ書いていないんですが…。

山本先生：えっ、作文は昨日まででしたね。どうしたんですか？

カンさん：かぜをひいて、寝ていたんです。

作文は、明日②かならず出します。いいでしょうか。

山本先生：わかりました。かならず出してくださいね。

カンさん：はい。③本当にすみませんでした。



① 作文をまだ書いていないんですが…」

「動詞+ていない／ていません」は、しようと思っていることがまだ終わっていない場合に使います。「まだ」といっしょに使うことが多いです。「まだ」と「動詞+ませんでした」はいっしょに使わないので、「まだ書きませんでした」とは言いません。「まだ書きません」は「今は書きません（書く気持ちはありません）。あとで書きます」という、少しちがう意味になります。

「動詞+ていない／ていません」用于想要做的行为还没有做完的情况。很多时候和「まだ」一起使用。「まだ」和「動詞+ませんでした」不可以一起使用，所以不说「まだ書きませんでした」。「まだ書きません」的意思是“我现在不写。打算过一会儿再写”，与「まだ書きませんでした」意思不同。

「動詞+ていない／ていません」 thì trường hợp khi mình chưa xong những hành động định làm.Thường dùng với 「まだ」. Nhưng 「まだ」 không dùng với 「動詞+ませんでした」 nên không nói là 「まだ書きませんでした」. 「まだ書きません」 nghĩa là 「今は書きません。あとで書きます」 nên ý nghĩa khác một chút.

②「かならず」

なにかすることを約束するときに使います。例) これから、かならず規則を守ります。
在这里用于督促约定确实被执行。例) 今后我一定要遵守规定。

Được sử dụng khi mình hứa hẹn làm một việc nào đó. Vd) Từ bây giờ tôi nhất định tuân thủ quy tắc.

③「すみませんでした」

謝る→理由を言う→もういちど謝る。失敗したときや、自分が悪いと感じたときは、きちんと謝りましょう。「ごめんなさい」より「すみません」の方がていねいです。会社では「すみません」を使ってください。「本当に」をつけると反省している気持ちが大きく感じます。

道歉→说明理由→再说道歉。做失败及感到自己不对时，大家一定要进行道歉。「すみません」比「ごめんなさい」更有礼貌的说法。在公司里说道歉时，就可以使用「すみません」。再加上「本当に」就能表示深刻反省。

Xin lỗi→Nói lí do→Xin lỗi; lắn nữa. Khi mình cảm thấy có lỗi thì phải xin lỗi đàng hoàng. 「すみません」 lịch sự hơn 「ごめんなさい」. Ở cơ quan nên dùng 「すみません」. Khi dùng 「本当に」 thì người nghe cảm nhận được tâm trạng mình thật sự nhận lỗi.

FROM 六甲

にほんりょうり

日本料理のつくりかた



こんげつ こんだて 今月の献立：なすと牛肉の辛み炒め



ざいりょう ふたりぶん
材料：2人分

牛肉	150 g
いんげん	50 g
なす	2本
ねぎ	1 cm
にんにく	1片
サラダ油	大さじ2
ごま油	小さじ1
塩・こしょう	少々
A { 酒	小さじ1
しょうゆ	小さじ1
B { 豆板醤	小さじ1
酒	おお 大さじ1
しょうゆ	おお 大さじ1

みなさん、お元気ですか？暑いですね。

水分をたくさんとってください。

食欲がなくても、頑張って作って、しっかり食べてくださいね。

作り方



- ① 牛肉は5cm幅に切って、Aをかけて下味をつける。
- ② いんげんは3cmの長さに切る。
- ③ なすはへたを取って縦半分に切り、斜めに薄く切る。
- ④ にんにくとねぎは大きめのみじん切りにする。
- ⑤ フライパンにサラダ油大さじ1を入れて熱し、野菜を入れて炒める。塩、こしょうを入れて、なすがやわらかくなったら全部を皿に取り出す。
- ⑥ フライパンにサラダ油大さじ1を足して、④のにんにくとねぎを入れ、その後肉を入れて炒める。
- ⑦ ⑤の野菜をフライパンに戻して、混ぜておいたBの調味料を加える。最後にごま油を入れて香りをつける。

献立	食譜	Thực đơn	材料	材料	Nguyên liệu	牛肉	牛肉	Thịt bò	いんげん	菜豆	Dậu cô ve
ねぎ	葱	Hành lá	にんにく	蒜头	Tỏi	かけ	块儿	mảnh	サラダ油	色拉油	Dầu xà lách
ごま油	芝麻油	Dầu me	少々	少许	Ít	豆板醤	豆瓣酱	Tương đậu ót	幅	宽	Chiều ngang
下味	預先调味	Nêm gia vị	斜め	斜	Nghiêng	薄い	薄	Mỏng	みじん切り	切碎	Cắt xát nhô
熱する	加热	Làm cho nóng	炒める	炒	Xào	混ぜる	搅拌	Trộn	足す	加	cộng vào
加える	加上	thêm vào	香り	香味儿	Mùi thơm						

☆ 牛肉ではなく豚肉でもおいしいそうです。ぜひ作ってみましょう。

N2

I.P.M. 外国人技能実習生 日本語通信教育
N2コース副教材 2020年度 課題C